

Số: 711 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2017

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung áp sau các trạm 110kV của Quy hoạch phát triển điện lực Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực;

Căn cứ Quyết định số 4720/QĐ-BCT ngày 02/12/2016 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Hợp phần I Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV của Quy hoạch phát triển điện lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035;

Xét đề nghị của: Sở Công Thương tại Tờ trình số 6518/TTr-SCT ngày 16/12/2016 và Công văn số 228/SCT-QLNL ngày 16/01/2017; Ý kiến góp ý của các Sở, ngành, UBND quận, huyện, thị xã, Tổng Công ty điện lực thành phố Hà Nội, Tổng Cục Năng lượng - Bộ Công Thương và Hội đồng thẩm định Thành phố về chất lượng Hợp phần Quy hoạch,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung áp sau các trạm 110kV của Quy hoạch phát triển điện lực Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 với nội dung chủ yếu sau:

#### 1. Mục tiêu phát triển

- Phát triển hệ thống điện trung áp sau các trạm 110kV đáp ứng cung cấp điện ổn định, an toàn, tin cậy cho phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội và từng địa phương giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035. Kết cấu lưới điện được xây dựng theo hướng hiện đại, mỹ quan đô thị, độ tin cậy cung cấp điện cao; có sự gắn kết quy hoạch phát triển điện lực của từng địa phương, vùng và chung toàn Thành phố, giữa phát triển điện lực với phát triển đô thị, hạ tầng của địa phương.

- Từng bước hiện đại hóa lưới điện trung áp phân phối, áp dụng các công

nghệ tiên tiến, tự động hóa trong điều khiển, vận hành, sửa chữa, khắc phục sự cố; sử dụng công nghệ lưới điện thông minh để giảm nhân công, tăng năng suất lao động và tối ưu hóa chi phí đáp ứng được lộ trình triển khai thị trường điện cạnh tranh.

## 2. Nhu cầu điện

Nhu cầu điện cho giai đoạn 2016-2020; 2021-2025; 2026-2030 và 2031-2035 cho toàn Thành phố dự báo như sau:

Thành phần	Đơn vị	2015	2020	2025
Pmax	MW	3.174	4.600	6.800
Điện thương phẩm	GWh	14.136	22.535	34.691
Bình quân điện thương phẩm	kWh/người /năm	1.900	2.839	4.109
		2011-2015	2016-2020	2021-2025
Tốc độ tăng trưởng	%/năm	9,7	9,8	9,0

(Nhu cầu điện của từng quận, huyện, thị xã được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo).

## 3. Định hướng phát triển và tiêu chuẩn thiết kế lưới điện

### a) Định hướng phát triển:

- Lưới điện trung áp đảm bảo sẵn sàng, đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu thụ điện cho phát triển kinh tế chính trị và an sinh xã hội của Thành phố.

- Phát triển lưới điện phân phối trung áp phù hợp với lưới điện truyền tải 220kV, 110kV; hoàn thiện lưới điện đảm bảo chất lượng, nâng cao độ ổn định, an toàn, tin cậy cung cấp điện, giảm tổn thất điện năng:

+ Đô thị lõi gồm 5 quận trong đó có 3 quận nội thành cũ (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa), phía Bắc quận Hai Bà Trưng và phía Nam quận Tây Hồ, lưới điện được dự phòng 100% nhu cầu phụ tải; Đô thị tập trung từ vành đai 4 trở vào, lưới điện được dự phòng 65% nhu cầu phụ tải và 50% cho các khu vực còn lại;

+ Lưới điện trung áp được kết nối mạch vòng, vận hành hở; đối với các phụ tải quan trọng như cơ quan Đảng, các cơ quan Trung ương, sở ngành của Thành phố, bệnh viện và các phụ tải quan trọng khác đảm bảo độ tin cậy cung điện cao, được dự phòng cấp điện ít nhất từ 2 nguồn.

+ Tích cực áp dụng công nghệ mới, hiện đại vào lưới điện trung áp; từng bước xây dựng lưới điện thông minh trong vận hành và đo đếm điện năng; tăng cường lắp đặt các thiết bị đóng cắt, bảo vệ hiện đại, có thể điều khiển từ xa để nâng cao độ tin cậy, phân đoạn và xử lý sự cố dễ dàng, nhanh chóng.

+ Chỉ số SAIDI (chỉ số ngừng cung cấp điện bình quân năm) giảm xuống dưới 200 phút/năm.

- Phát triển lưới điện trung áp đồng bộ với phát triển hạ tầng đô thị tại địa phương. Từ vành đai 3 trở vào trung tâm Thành phố đường dây trung áp được

hạ ngầm toàn bộ, từ vành đai 3 đến vành đai 4 ưu tiên phương án hạ ngầm, tại những nơi chưa thể thực hiện hạ ngầm ngay sẽ được thực hiện hạ ngầm phù hợp với tốc độ đô thị hóa, hướng tuyến phù hợp với quy hoạch xây dựng. Các trạm biến áp được xây dựng theo công nghệ mới hiện đại, phù hợp với việc xây dựng và phát triển Thành phố xanh, sạch, đẹp.

**b) Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện trung, hạ áp:**

Các công trình lưới điện khi đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo phải tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành điện và xây dựng theo quy định, đồng thời đáp ứng định hướng phát triển lưới điện chung của Thành phố và các tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch sau:

**- Lưới phân phối trung áp:**

+ Thực hiện tiêu chuẩn hóa vận hành lưới điện trung áp thành phố Hà Nội ở cấp điện áp 35-22kV; Hạn chế phát triển mới lưới 35kV, loại bỏ dần các trạm trung gian 35/10/6kV.

+ Cấu trúc lưới trung áp: Lưới trung áp được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Mạch vòng được cấp điện từ 2 trạm 110kV, từ 2 thanh cái phân đoạn của 1 trạm 110kV có 2 máy biến áp hoặc từ 2 thanh cái trạm 110kV; các đường trực trung áp ở chế độ làm việc bình thường chỉ được phép vận hành mang tải từ 55-60% công suất định mức.

+ Để đảm bảo độ tin cậy cần tăng cường lắp đặt các thiết bị đóng lại (Recloser) trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhảm phân đoạn sự cố. Tăng cường bổ sung cầu dao phân đoạn ở đầu các nhánh rẽ để phân đoạn lưới điện và hiện đại hóa cho các thiết bị đóng cắt tự động, có khả năng điều khiển từ xa trong khu vực nội thành để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện.

+ Ngầm hóa lưới trung áp: Sử dụng cáp ngầm ruột khô đối với khu vực nội thành, các khu vực có quy hoạch ổn định, khu đô thị mới, khu công nghiệp phù hợp với sự phát triển của các dự án hạ tầng kỹ thuật khác và những khu vực có yêu cầu mỹ quan đô thị cao. Tỷ lệ ngầm hóa lưới điện từ vành đai 4 trở vào đạt 100%, toàn thành phố trung áp đạt 65%, lưới hạ áp đạt 25%.

+ Tiết diện dây dẫn trung áp: Các tuyến cáp ngầm lựa chọn dây cáp ngầm khô, ruột đồng, trong đó cáp sạch liên thông hỗ trợ cáp điện giữa các trạm 110kV sử dụng tiết diện  $\geq 400\text{mm}^2$ ; cáp đường trực tiết diện  $\geq 240\text{mm}^2$  ở khu vực nội thành, khu đô thị, khu công nghiệp, khu vực có quy hoạch ổn định. Đường dây nối dùng loại dây nhôm lõi thép; khu vực đông dân cư, khu vực có diện tích hẹp dùng cáp bọc cách điện để nâng cao an toàn và giảm diện tích hành lang tuyến; Tiết diện đường trực  $\geq 150\text{ mm}^2$ . Đối với trạm biến áp của khách hàng trong khu, cụm công nghiệp dùng dây dẫn điện trên không hoặc cáp ngầm (phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng)

+ Máy biến áp phân phối: Công suất trạm được tính toán theo nguyên tắc đủ khả năng cung cấp điện và dự phòng hợp lý cho các phụ tải dân sinh trong vòng bán kính  $\leq 300\text{m}$  đối với khu vực quận, thị trấn, khu đô thị mới và  $\leq 500\text{m}$  đối với khu vực nông thôn; vùng xa trung tâm có mật độ dân cư thấp cho phép  $\leq 1000\text{m}$ . Gam công suất máy biến áp được lựa chọn theo tiêu chuẩn Việt Nam. Kiểu trạm biến áp được sử dụng là trạm hợp bộ, trạm phòng, trạm đơn thân (bắt

buộc với khu vực nội thành), trạm nền và trạm treo. Khuyến khích xây dựng các trạm biến áp theo công nghệ hiện đại, phù hợp với cảnh quan kiến trúc đô thị và xây dựng Thành phố xanh, sạch, đẹp.

- **Lưới điện phân phối hạ áp:**

+ Thiết kế ngầm hóa đường điện hạ áp đồng bộ với các tuyến đường dây khác để đảm bảo mỹ quan đô thị, không thiết kế cột điện trên các tuyến phố trong đô thị. Chiều dài dây dẫn từ công tơ vào hộ sử dụng điện không quá 20m.

+ Công tơ đo đếm lắp đặt mới sử dụng công tơ điện tử, thay dần công tơ cơ khí, đến năm 2020 cơ bản sử dụng công tơ điện tử để đo đếm điện năng. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành lưới điện và thanh toán tiền điện qua mạng.

**4. Khối lượng thiết kế**

**a) Lưới điện 110kV (theo Quyết định số 4720/QĐ-BCT ngày 02/12/2016 của Bộ Công Thương):**

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 41 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 3.051MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 27 trạm biến áp 110kV với tổng công suất tăng thêm 1.425MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 59 đường dây 110kV với tổng chiều dài 216km; cải tạo, nâng khả năng tải và kết hợp chuyển đấu nối 12 đường dây 110kV với chiều dài 191,5km.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 21 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 1.655MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 32 trạm biến áp 110kV với tổng công suất tăng thêm 1.832MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 27 đường dây 110kV với tổng chiều dài 68,1km; cải tạo, nâng khả năng tải 5 đường dây 110kV với tổng chiều dài 111km.

- Định hướng giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 16 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 1.506MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 19 trạm biến áp 110kV với tổng công suất tăng thêm 957MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 19 đường dây 110kV với tổng chiều dài 71km; cải tạo, nâng khả năng tải 2 đường dây 110kV với tổng chiều dài 47,5km.

- Định hướng giai đoạn 2031-2035:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 9 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 1.134MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 49 trạm biến áp với tổng công suất tăng thêm 2.670MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 17 đường dây 110kV với tổng chiều dài 46km.

**b) Lưới điện trung áp:**

Khối lượng thiết kế lưới điện trung áp của toàn thành phố Hà Nội trong

giai đoạn quy hoạch như sau:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Xây dựng mới 4.378,6km đường dây trung áp trong đó có 2.065,8km cáp ngầm; cải tạo nâng tiết diện dây dẫn là 1.347,9km.

+ Xây dựng mới 7.529 trạm biến áp với tổng dung lượng là 4.969,85MVA; cải tạo nâng công suất và điện áp 3.152 trạm với tổng dung lượng 1.633,6MVA

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây dựng mới 3.358,2km đường dây trung áp trong đó có 1.385,5km cáp ngầm; cải tạo nâng tiết diện dây dẫn là 886,5km.

+ Xây dựng mới 5.769 trạm biến áp với tổng dung lượng là 3.997,5MVA; cải tạo nâng công suất và điện áp 1.755 trạm với tổng dung lượng 986,02MVA.

### c) *Lưới điện hạ áp:*

Khối lượng thiết kế lưới điện hạ áp của toàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn quy hoạch như sau:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Xây dựng mới 5.551,1km đường dây hạ áp; cải tạo nâng tiết diện dây dẫn là 3.477,0km.

+ Công tơ: Lắp đặt mới và thay thế 778.828 công tơ.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây dựng mới 4.393,6km đường dây hạ áp; cải tạo nâng tiết diện dây dẫn là 2.685,9km.

+ Công tơ: Lắp đặt mới và thay thế 700.826 công tơ.

(Chi tiết khối lượng đường dây, trạm biến áp của từng quận, huyện, thị xã tại các Phụ lục kèm theo)

## 5. Vốn đầu tư để thực hiện Quy hoạch

- Tổng vốn đầu tư cho cải tạo và phát triển lưới điện trung áp sau các trạm 110kV toàn Thành phố giai đoạn 2016-2025 dự kiến là 56.295 tỷ đồng (trong đó phần trạm biến áp 23.671 tỷ đồng, đường dây trung áp là 18.703 tỷ đồng, lưới hạ áp và công tơ là 13.921 tỷ đồng).

- Nguồn vốn đầu tư:

+ Nguồn vốn đầu tư được huy động phù hợp với Luật Điện lực, điều kiện thực tế tại thành phố Hà Nội và tận dụng tối đa mọi nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng các công trình điện.

+ Cơ chế huy động vốn đầu tư:

- Ngành điện thực hiện trách nhiệm chính đầu tư phần nguồn, lưới điện truyền tải, phân phối và công tơ đến chân hàng rào các dự án (Khu công nghiệp, khu thương mại - du lịch, khu đô thị ...) và hộ dân.

- Chủ đầu tư, hộ dân đầu tư phần sau hàng rào dự án và nhà dân.

- Phần hạ ngầm lưới điện hiện đang có do ngành điện đầu tư hoặc kêu gọi xã hội hóa bằng nguồn vốn của doanh nghiệp với hình thức hợp

tác công tư (BT, BOT, BTO...).

## 6. Quỹ đất xây dựng công trình điện theo Quy hoạch

- Tổng nhu cầu quỹ đất dành xây dựng các công trình lưới điện trung áp thành phố Hà Nội đến năm 2025 là 23.538.468m<sup>2</sup>, trong đó: Nhu cầu quỹ đất dành xây dựng các trạm biến áp là 98.640m; Nhu cầu quỹ đất dành xây dựng các tuyến đường dây trung, hạ áp là 23.439.828 m<sup>2</sup>.

- Các Sở, ban, ngành, UBND quận, huyện, thị xã của thành phố Hà Nội có trách nhiệm cập nhật vào Quy hoạch ngành vị trí, quỹ đất cho đầu tư xây dựng công trình điện để thực hiện quản lý quy hoạch và sử dụng đất. Đối với các dự án (nhóm dự án) có tổng nhu cầu sử dụng hoặc điều chỉnh phụ tải từ 20MVA trở lên phải bố trí đất để xây dựng trạm 110kV.

Các Chủ đầu tư công trình điện khác trên cơ sở quy hoạch điện lực được duyệt bố trí quỹ đất để xây dựng công trình theo quy định. Để tiết kiệm quỹ đất xây dựng công trình điện, Tổng Công ty điện lực thành phố Hà Nội và các đơn vị phân phối điện khác được sử dụng lưới điện phân phối của khách hàng để đầu nối phát triển lưới điện phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt.

*(Chi tiết Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện của từng quận, huyện, thị xã tại các Phụ lục kèm theo).*

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương tổ chức công bố công khai quy hoạch, tăng cường công tác quản lý đầu tư xây dựng công trình điện theo quy hoạch; chỉ đạo đơn vị Tư vấn lập quy hoạch hoàn chỉnh hồ sơ và gửi đến các Sở, ngành, UBND quận, huyện, thị xã, Tổng Công ty điện lực Hà Nội để phối hợp quản lý thực hiện quy hoạch theo quy định. Hoàn thiện, xác nhận Hợp phần Quy hoạch, chủ động cập nhật các công trình điện phục vụ điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực theo quy định, đáp ứng kịp thời các yêu cầu thay đổi phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

2. Các Sở, ban, ngành Thành phố, UBND quận, huyện, thị xã căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt lập kế hoạch sử dụng đất đủ cho xây dựng các công trình phục vụ nhu cầu công cộng và thông báo công khai trên địa bàn.

3. Giao Tổng Công ty điện lực thành phố Hà Nội, chủ đầu tư các công trình điện khác phối hợp với Sở Công Thương và UBND quận, huyện, thị xã căn cứ vào nội dung Quy hoạch được duyệt, cân đối và đưa vào kế hoạch hàng năm để triển khai; báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm gửi cơ quan quản lý quy hoạch tình hình đầu tư xây dựng công trình điện và thực hiện đầu nối của các khách hàng sử dụng lưới điện phân phối có trạm biến áp riêng. Trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng, đầu nối các công trình điện, Tổng Công ty điện lực thành phố Hà Nội và các chủ đầu tư tuân thủ đúng Quy hoạch phát triển điện lực được duyệt; tuân thủ các Quy định về hệ thống điện phân phối đã được Bộ Công Thương ban hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký,

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Quy hoạch - Kiến trúc, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã; Giám đốc Kho bạc nhà nước Thành phố Hà Nội; Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./m

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT: Thành ủy, HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Bộ Công Thương;
- Các Sở: CT, KH&ĐT, TC, TN&MT, QHKT;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Tổng Công ty điện lực TP HN;
- VPUB: CVP, PVP <sub>T.V.Dũng</sub>, TH, TKBT, ĐT, KT;
- Lưu: VT, KT <sub>Linh</sub>. BK

243 (65)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



**PHỤ LỤC 1**

**Nhu cầu sử dụng điện năng các quận, huyện, thị xã**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của UBND Thành phố)*

TT	Quận/huyện/thị xã	Pmax (MW)			Điện thương phẩm (GWh)			Tốc độ tăng trưởng điện (%)		
		2015	2020	2025	2015	2020	2025	2011-2015	2016-2020	2021-2025
1	Quận Hai Bà Trưng	200,0	260,0	340,0	773,8	1034,1	1377,8	6,70	6,00	5,90
2	Quận Hoàn Kiếm	220,0	256,7	305,0	603,1	748,1	934,7	3,60	6,10	5,03
3	Quận Đống Đa	264,0	340,0	415,0	367,6	1195,8	1553,8	6,00	6,20	5,40
4	Quận Hoàng Mai	192,0	245,0	325,0	671,3	1085	1504	6,87	7,32	6,75
5	Quận Cầu Giấy	227,4	293,4	368,9	925,6	1460,5	2046,3	13,97	8,77	6,98
6	Quận Ba Đình	170,0	255,0	356,0	884,5	1143,6	1674,9	6,30	8,10	7,90
7	Quận Bắc Từ Liêm	109,4	263,5	402,0	771,1	1276,1	2041,6		17,68	10,40
8	Quận Nam Từ Liêm	130,8	207,7	336,4	761,8	1398,3	2263,1		8,77	9,96
9	Huyện Thanh Trì	108,4	160,6	228,0	633,3	744,1	1297	10,31	11,36	11,41
10	Quận Tây Hồ	89,1	134,0	183,7	587,8	571,2	821,6	9,67	7,54	8,60
11	Quận Thanh Xuân	150,0	225,0	350,0	1086,1	1004	1674	9,30	9,50	10,80
12	Quận Hà Đông	121,4	238,6	372,8	480,7	1102,7	1776,9	12,16	15,08	10,01
13	Huyện Sóc Sơn	115,2	224,4	353,5	253,3	1168,1	1865	11,61	14,29	9,81
14	Huyện Đông Anh	197,0	258,0	344,0	743,7	1515,3	2247,5	6,31	8,10	8,20
15	Huyện Gia Lâm	95,0	149,0	228,0	395,5	784,5	1241,4	10,71	10,29	9,61
16	Quận Long Biên	138,0	210,0	305,0	511,7	1020,4	1493,8	7,82	9,47	7,92
17	Huyện Mê Linh	85,0	137,0	219,0	574,3	850,1	1405,2	13,60	10,70	10,60

TT	Quận/huyện/thị xã	Pmax (MW)			Điện thương phẩm (GWh)			Tốc độ tăng trưởng điện (%)		
		2015	2020	2025	2015	2020	2025	2011-2015	2016-2020	2021-2025
18	Thị Xã Sơn Tây	43,2	70,1	114,4	179,2	288,9	500,3	8,54	11,22	11,61
19	Huyện Ba Vì	50,0	87,0	129,0	184,7	267	473	13,00	9,00	12,10
20	Huyện Phúc Thọ	41,0	68,0	112,0	130,3	249,6	432,9	12,70	13,90	11,60
21	Huyện Đan Phượng	49,4	91,3	147,8	183,6	338,2	561	13,90	13,00	10,60
22	Huyện Hoài Đức	89,0	152,0	248,0	344,5	610,7	1051,7	12,50	12,10	11,50
23	Huyện Thạch Thất	75,0	154,0	227,0	209,8	852	1313	21,20	14,90	9,00
24	Huyện Quốc Oai	45,0	80,0	135,0	425,3	397	726,7	14,10	13,60	12,90
25	Huyện Chương Mỹ	106,3	187,2	314,1	373,8	703,7	1287,5	13,45	13,50	12,80
26	Huyện Thanh Oai	46,0	69,0	105,0	204,7	321	496,7	9,78	9,40	9,10
27	Huyện Thường Tín	75,2	12,6	173,3	363,0	583,5	830,8	7,96	11,81	7,32
28	Huyện Phú Xuyên	60,1	109,5	177,2	192,00	366	628,2	14,50	13,80	11,40
29	Huyện Ứng Hòa	52,0	92,0	140,0	183,8	310,8	543,5	11,40	13,40	11,80
30	Huyện Mĩ Đức	34,5	51,0	68,0	137,1	220,9	320,7	14,90	10,00	7,70
	<b>Toàn thành phố</b>	<b>3.174</b>	<b>4.600</b>	<b>6.800</b>	<b>14.137,0</b>	<b>22.535,0</b>	<b>34.691,0</b>	<b>9,70</b>	<b>9,80</b>	<b>9,00</b>

**PHỤ LỤC 2.1**  
**Khối lượng xây dựng mới và cải tạo trạm biến áp**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của UBND TP)

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2025	
		Xây dựng mới Máy / KVA	Cải tạo Máy / KVA	Xây dựng mới Máy / KVA	Cải tạo Máy / KVA
1	Quận Hai Bà Trưng	114 / 157.550	15 / 23.810	58 / 62.000	29 / 107.090
2	Quận Hoàn Kiếm	271 / 168.320	70 / 82.500	270 / 221.350	75 / 127.500
3	Quận Đống Đa	146 / 127.730	92 / 71.700	102 / 72.340	48 / 45.600
4	Quận Hoàng Mai	337 / 447.100	16 / 14.500	236 / 264.790	12 / 11.600
5	Quận Cầu Giấy	269 / 246.380	120 / 75.600	81 / 68.170	0 0
6	Quận Ba Đình	198 / 249.830	178 / 146.690	148 / 105.140	41 / 19.210
7	Quận Bắc Từ Liêm	393 / 314.010	134 / 91.800	291 / 232.380	14 / 9.450
8	Quận Nam Từ Liêm	299 / 219.650	135 / 77.550	155 / 114.130	147 / 86.690
9	Huyện Thanh Trì	235 / 196.820	147 / 97.750	249 / 255.410	82 / 61.540
10	Quận Tây Hồ	145 / 121.290	40 / 25.440	121 / 94.670	25 / 15.750
11	Quận Thanh Xuân	198 / 155.170	117 / 81.770	252 / 257.550	39 / 31.370
12	Quận Hà Đông	610 / 576.600	155 / 79.013	365 / 278.670	37 / 10.690
13	Huyện Sóc Sơn	195 / 85.510	86 / 30.450	178 / 84.320	37 / 15.110
14	Huyện Đông Anh	371 / 159.400	319 / 112.590	374 / 186.150	55 / 13.870
15	Huyện Gia Lâm	173 / 12.310	75 / 46.150	193 / 262.270	100 / 63.680
16	Quận Long Biên	482 / 349.140	168 / 96.840	472 / 333.340	54 / 20.925
17	Huyện Mê Linh	190 / 79.335	41 / 15.830	192 / 100.985	42 / 20.750
18	Thị Xã Sơn Tây	148 / 52.580	123 / 48.960	77 / 34.350	32 / 19.020
19	Huyện Ba Vì	202 / 58.600	63 / 9.370	67 / 24.050	117 / 18.195
20	Huyện Phúc Thọ	213 / 81.170	84 / 17.970	175 / 65.570	85 / 18.160
21	Huyện Đan Phượng	185 / 88.530	64 / 25.030	79 / 52.830	29 / 15.350
22	Huyện Hoài Đức	294 / 209.770	33 / 18.060	132 / 73.950	0 0 0
23	Huyện Thạch Thất	210 / 124.150	29 / 16.680	118 / 79.230	31 / 18.340
24	Huyện Quốc Oai	211 / 94.150	82 / 26.590	62 / 29.440	214 / 97.525
25	Huyện Chương Mỹ	620 / 260.060	214 / 93.460	482 / 220.850	77 / 32.720
26	Huyện Thanh Oai	68 / 36.630	91 / 49.930	110 / 69.340	12 / 6.870
27	Huyện Thường Tín	162 / 82.950	97 / 43.970	143 / 75.700	52 / 16.720
28	Huyện Phú Xuyên	205 / 75.400	79 / 33.200	302 / 154.580	131 / 50.540
29	Huyện Ứng Hòa	244 / 91.695	184 / 40.610	218 / 93.900	105 / 18.660
30	Huyện Mỹ Đức	141 / 48.020	101 / 39.800	67 / 30.030	33 / 13.090
	<b>Tổng</b>	<b>7.529 / 4.969.850</b>	<b>3.152 / 1.633.613</b>	<b>5.769 / 3.997.485</b>	<b>1.755 / 986.015</b>

**PHỤ LỤC 2.2**  
**Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung áp**  
*(Phụ lục kèm theo Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của UBND TP)*

TT	Tên trạm 110kV	Giai đoạn 2016 - 2020								Giai đoạn 2021 - 2025								
		Xây dựng mới (km)				Cải tạo (km)				Xây dựng mới (km)				Cải tạo (km)				
		Đường trực		Đường nhánh		Đường trực		Đường nhánh		Đường trực		Đường nhánh		Đường trực		Đường nhánh		
		ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	
1	Quận Hai Bà Trưng		36,2								20,0							
2	Quận Hoàn Kiếm		25,0				3,3				35,0					22,0		
3	Quận Đống Đa		45,6				1,3				13,6					0,1		
4	Quận Hoàng Mai		89,8								42,7							
5	Quận Cầu Giấy		192,8								60,0							
6	Quận Ba Đình		49,3								24,8							
7	Quận Bắc Từ Liêm		314,4				94,4				180,8					51,1		
8	Quận Nam Từ Liêm	99,6	139,5			38,3	79,6			51,7	72,3				14,5	30,0		
9	Huyện Thanh Trì	54,2	25,7			8,7	16,0	14,6		44,5	21,1				7,1	13,1	11,9	
10	Quận Tây Hồ		105,9								56,0							
11	Quận Thanh Xuân		79,9				3,9				39,1							
12	Quận Hà Đông		93,2		151,0						37,8		104,0					
13	Huyện Sóc Sơn	67,0	19,5	50,3	42,0					68,7	28,5	49,0	16,5					
14	Huyện Đông Anh	28,1	32,3	108,7		46,5				23,4	97,0	43,5		85,0				
15	Huyện Gia Lâm	86,8	65,7	56,4		11,6	6,2	9,5		30,2	94,8	44,2		9,9	12,2	13,2		
16	Quận Long Biên	3,5	147,2		3,4		51,3		3,4		92,2				25,0		9,5	

TT	Tên trạm 110kV	Giai đoạn 2016 - 2020								Giai đoạn 2021 - 2025							
		Xây dựng mới (km)				Cải tạo (km)				Xây dựng mới (km)				Cải tạo (km)			
		Đường trực		Đường nhánh		Đường trực		Đường nhánh		Đường trực		Đường nhánh		Đường trực		Đường nhánh	
		ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm	ĐZK	Cáp ngầm
17	Huyện Mê Linh	31,4	11,8	19,4		30,2	6,4	1,5		23,2	7,7	12,4					1,5
18	Thị Xã Sơn Tây	40,0	18,5	140,0	12,0	127,0		63,0		7,0	18,5	75,0	13,0	86,0		33,0	
19	Huyện Ba Vì	92,4				50,5				40,1				38,0			
20	Huyện Phúc Thọ	34,6		40,0		3,4				15,7		24,5					
21	Huyện Đan Phượng	28,9	27,3	8,3		6,0				2,5	31,7	9,6				3,0	
22	Huyện Hoài Đức	17,3	136,8	16,9		45,7		2,8		2,6	15,7	14,4	1,2		3,3		
23	Huyện Thạch Thất	12,0	27,0	47,2		26,9				18,9	17,7	13,9		20,0			
24	Huyện Quốc Oai	20,2	3,8	68,3		48,7				14,4		34,3					
25	Huyện Chương Mỹ	135,0	95,0	385,0	25,0	50,0	25,0	102,0	11,0	210,0	104,0	310,0	49,0	47,0	30,0	96,0	17,0
26	Huyện Thanh Oai	10,3	0,7	36,5		10,4		16,0		21,0		92,0					
27	Huyện Thường Tín	31,1	6,9	55,0		62,0				53,8	9,4	59,0					
28	Huyện Phú Xuyên	105,0	20,0	219,0	9,0	45,0	7,0	108,5	4,0	215,0	45,0	236,0	23,5	53,0	15,0	112,0	9,0
29	Huyện Ứng Hòa	15,0	11,5	95,4		25,0				10,0	7,5	78,5		14,7			
30	Huyện Mỹ Đức	28,8	2,1	25,2		81,3				13,0	5,4	10,7		3,4			
	Toàn thành phố	941,2	1.823,4	1.371,6	242,4	717,2	294,4	317,9	18,4	865,7	1.178,3	1.107,0	207,2	378,6	201,8	269,1	37,0

### PHỤ LỤC 2.3

#### Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện hạ áp

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của UBND TP)

TT	Hạng mục	Khối lượng xây dựng mới (km)			Khối lượng cải tạo (km)		
		2016-2020	2021-2025	Tổng	2016-2020	2021-2025	Tổng
1	Quận Hai Bà Trưng	180,0	100,0	280,0	90,0	50,0	140,0
2	Quận Hoàn Kiếm	112,0	125,0	237,0	45,0	65,0	110,0
3	Quận Đống Đa	114,0	82,4	196,4	22,8	12,4	35,2
4	Quận Hoàng Mai	250,4	77,4	327,8	50,1	11,6	61,7
5	Quận Cầu Giấy	116,1	91,6	207,7	159,0	118,0	277,0
6	Quận Ba Đình	158,4	163,2	321,6			
7	Quận Bắc Từ Liêm	235,8	135,6	371,4	350,3	252,6	602,9
8	Quận Nam Từ Liêm	179,4	93,0	272,4	243,4	175,6	419,0
9	Huyện Thanh Trì	56,5	46,2	102,7	76,7	62,8	139,5
10	Quận Tây Hồ	105,0	83,6	188,6	159,0	118,0	277,0
11	Quận Thanh Xuân	87,1	59,5	146,6	24,4	14,5	38,9
12	Quận Hà Đông	337,0	263,0	600,0	78,5	71,5	150,0
13	Huyện Sóc Sơn	127,0	135,0	262,0	93,2	91,2	184,4
14	Huyện Đông Anh	608,5	667,8	1.276,3	282,8	215,7	498,5
15	Huyện Gia Lâm	239,4	250,2	489,6	47,9	37,5	85,4
16	Quận Long Biên	72,2	65,9	138,1	76,5	65,0	141,5
17	Huyện Mê Linh	289,8	282,6	58,0	58,0	42,4	100,4
18	Thị Xã Sơn Tây	192,4	135,0	327,4	167,0	135,0	302,0
19	Huyện Ba Vì	114,3	60,3	174,6	115,6	119,9	235,5
20	Huyện Phúc Thọ	151,4	81,2	232,6	94,5	81,0	175,5
21	Huyện Đan Phượng	111,6	70,2	181,8	67,0	42,1	109,1
22	Huyện Hoài Đức	192,1	40,3	232,4	53,2		53,2
23	Huyện Thạch Thất	75,9	47,8	123,7	159,6	168,5	328,1
24	Huyện Quốc Oai	320,6	80,4	401,0	345,9		345,9
25	Huyện Chương Mỹ	387,0	425,0	812,0	140,0	225,0	365,0
26	Huyện Thanh Oai	65,0	68,0	133,0	50,0	40,0	90,0
27	Huyện Thường Tín	105,0	83,6	188,6	97,4	105,2	202,6
28	Huyện Phú Xuyên	258,0	296,0	554,0	138,0	190,0	328,0
29	Huyện Úng Hòa	140,2	157,2	297,4	83,5	145,2	228,7
30	Huyện Mĩ Đức	169,0	126,6	295,6	107,8	30,2	138,0
	Tổng cộng	5.551,1	4.393,6	9.430,3	3.477,0	2.685,9	6.162,9

**PHỤ LỤC 2.4**  
**Khối lượng lắp đặt mới và thay thế công tơ**  
*(Phụ lục kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 19/02/2017 của UBND TP)*

TT	Hạng mục	Lắp đặt mới (chiếc)			Thay thế (chiếc)		
		2016-2020	2021-2025	Tổng	2016-2020	2021-2025	Tổng
1	Quận Hai Bà Trưng	4.500	3.500	8.000			
2	Quận Hoàn Kiếm	1.070	850	1.920	22.000	22.500	44.500
3	Quận Đống Đa	5.000	4.500	9.500			
4	Quận Hoàng Mai	37.000	40.000	77.000			
5	Quận Cầu Giấy	7.500	6.000	13.500	60.000	50.000	110.000
6	Quận Ba Đình	3.600	2.500	6.100			
7	Quận Bắc Từ Liêm	12.610	5.990	18.600	25.000	37.610	62.610
8	Quận Nam Từ Liêm	8.000	11.160	19.160	25.000	33.000	58.000
9	Huyện Thanh Trì	15.263	12.488	27.751	23.513	19.238	42.751
10	Quận Tây Hồ	12.500	10.400	22.900	32.500	25.000	57.500
11	Quận Thanh Xuân	5.500	5.000	10.500			
12	Quận Hà Đông	12.500	12.500	25.000	25.000	25.000	50.000
13	Huyện Sóc Sơn	6.298	6.321	12.619	18.600	17.900	36.500
14	Huyện Đông Anh	121.410	127.951	249.361			
15	Huyện Gia Lâm	10.500	11.500	22.000			
16	Quận Long Biên	11.014	9.503	20.517			
17	Huyện Mê Linh	10.500	11.500	22.000			
18	Thị Xã Sơn Tây	12.500	10.400	22.900	25.000	22.500	47.500
19	Huyện Ba Vì	2.650	4.850	7.500			
20	Huyện Phúc Thọ	2.250	2.850	5.100	20.000	14.000	34.000
21	Huyện Đan Phượng	4.675	6.050	10.725	23.932		23.932
22	Huyện Hoài Đức	12.961	14.257	27.218			
23	Huyện Thạch Thất	6.000	6.500	12.500			
24	Huyện Quốc Oai	13.700	11.000	24.700	45.366		45.366
25	Huyện Chương Mỹ	12.000	14.000	26.000	18.750	18.750	37.500
26	Huyện Thanh Oai	5.000	4.000	9.000			
27	Huyện Thường Tín	3.350	3.500	6.850	18.600	17.900	36.500
28	Huyện Phú Xuyên	9.850	12.700	22.550	16.800	17.800	34.600
29	Huyện Ứng Hòa	6.766	5.208	11.974	500	650	1.150
30	Huyện Mỹ Đức	1.800	2.000	3.800			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>378.267</b>	<b>378.978</b>	<b>757.245</b>	<b>400.561</b>	<b>321.848</b>	<b>722.409</b>

**PHỤ LỤC 3.1**  
**Nhu cầu đất cho các trạm biến áp xây dựng mới đến năm 2025**

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2016-2025		Giai đoạn 2021-2025		Diện tích chiếm đất vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )		
		Xây dựng mới Trạm / KVA	Cải tạo Trạm / KVA	Xây dựng mới Trạm / KVA	Cải tạo Trạm / KVA	GĐ 2016-2020	GĐ 2021-2025	Tổng
1	Quận Hai Bà Trưng	114 / 157.550	15 / 23.810	58 / 62.000	29 / 107.090	570	290	860
2	Quận Hoàn Kiếm	271 / 168.320	70 / 82.500	270 / 221.350	75 / 127.500	1.355	1.350	2.705
3	Quận Đống Đa	146 / 127.730	92 / 71.700	102 / 72.340	48 / 45.600	730	510	1.240
4	Quận Hoàng Mai	337 / 447.100	16 / 14.500	236 / 264.790	12 / 11.600	2.022	1.416	3.438
5	Quận Cầu Giấy	269 / 246.380	120 / 75.600	81 / 68.170	0 0	1.614	486	2.100
6	Quận Ba Đình	198 / 249.830	178 / 146.690	148 / 105.140	41 / 19.210	990	740	1.730
7	Quận Bắc Từ Liêm	393 / 314.010	134 / 91.800	291 / 232.380	14 / 9.450	2.751	2.037	4.788
8	Quận Nam Từ Liêm	299 / 219.650	135 / 77.550	155 / 114.130	147 / 86.690	2.093	1.085	3.178
9	Huyện Thanh Trì	235 / 196.820	147 / 97.750	249 / 255.410	82 / 61.540	1.645	1.743	3.388
10	Quận Tây Hồ	145 / 121.290	40 / 25.440	121 / 94.670	25 / 15.750	870	726	1.596
11	Quận Thanh Xuân	198 / 155.170	117 / 81.770	252 / 257.550	39 / 31.370	1.188	1.512	2.700
12	Quận Hà Đông	610 / 576.600	155 / 79.013	365 / 278.670	37 / 10.690	3.660	2.190	5.850
13	Huyện Sóc Sơn	195 / 85.510	86 / 30.450	178 / 84.320	37 / 15.110	1.365	1.246	2.611
14	Huyện Đông Anh	371 / 159.400	319 / 112.590	374 / 186.150	55 / 13.870	2.968	2.992	5.960

vn

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2016-2025		Giai đoạn 2021-2025		Diện tích chiếm đất vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )		
		Xây dựng mới Trạm / KVA	Cải tạo Trạm / KVA	Xây dựng mới Trạm / KVA	Cải tạo Trạm / KVA	GĐ 2016-2020	GĐ 2021-2025	Tổng
15	Huyện Gia Lâm	173 / 12.310	75 / 46.150	193 / 262.270	100 / 63.680	1.384	1.544	2.928
16	Quận Long Biên	482 / 349.140	168 / 96.840	472 / 333.340	54 / 20.925	3.374	3.304	6.678
17	Huyện Mê Linh	190 / 79.335	41 / 15.830	192 / 100.985	42 / 20.750	1.710	1.728	3.438
18	Thị Xã Sơn Tây	148 / 52.580	123 / 48.960	77 / 34.350	32 / 19.020	1.332	693	2.025
19	Huyện Ba Vì	202 / 58.600	63 / 9.370	67 / 24.050	117 / 18.195	1.818	603	2.421
20	Huyện Phúc Thọ	213 / 81.170	84 / 17.970	175 / 65.570	85 / 18.160	1.917	1.575	3.492
21	Huyện Đan Phượng	185 / 88.530	64 / 25.030	79 / 52.830	29 / 15.350	1.480	632	2.112
22	Huyện Hoài Đức	294 / 209.770	33 / 18.060	132 / 73.950	0 0 0	2.352	1.056	3.408
23	Huyện Thạch Thất	210 / 124.150	29 / 16.680	118 / 79.230	31 / 18.340	1.890	1.062	2.952
24	Huyện Quốc Oai	211 / 94.150	82 / 26.590	62 / 29.440	214 / 97.525	1.688	496	2.184
25	Huyện Chương Mỹ	620 / 260.060	214 / 93.460	482 / 220.850	77 / 32.720	5.580	4.338	9.918
26	Huyện Thanh Oai	68 / 36.630	91 / 49.930	110 / 69.340	12 / 6.870	612	990	1.602
27	Huyện Thường Tín	162 / 82.950	97 / 43.970	143 / 75.700	52 / 16.720	1.458	1.287	2.745
28	Huyện Phú Xuyên	205 / 75.400	79 / 33.200	302 / 154.580	131 / 50.540	1.845	2.718	4.563
29	HuyệnỨng Hò	244 / 91.695	184 / 40.610	218 / 93.900	105 / 18.660	2.196	1.962	4.158
30	Huyện Mỹ Đức	141 / 48.020	101 / 39.800	67 / 30.030	33 / 13.090	1.269	603	1.872
<b>Tổng cộng</b>		<b>7.529 / 4.969.850</b>	<b>3.152 / 1.633.613</b>	<b>5.769 / 3.997.485</b>	<b>1.755 / 986.015</b>	<b>55.726</b>	<b>42.914</b>	<b>98.640</b>

**PHỤ LỤC 3.2**  
**Nhu cầu đất cho các tuyến đường dây trung áp xây dựng mới đến năm 2025**  
*(Phụ lục kèm theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của UBND Thành phố)*

TT	Hạng mục	Diện tích hành lang (m <sup>2</sup> )			Diện tích vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )		
		2016-2020	2021-2025	Tổng	2016-2020	2021-2025	Tổng
1	Quận Hai Bà Trưng	21.744	12.024	33.768	21.744	12.024	33.768
2	Quận Hoàn Kiếm	16.980	34.200	51.180	16.980	34.200	51.180
3	Quận Đống Đa	28.140	8.220	36.360	28.140	8.220	36.360
4	Quận Hoàng Mai	53.880	25.620	79.500	53.880	25.620	79.500
5	Quận Cầu Giấy	115.680	36.000	151.680	115.680	36.000	151.680
6	Quận Ba Đình	29.580	14.880	44.460	29.580	14.880	44.460
7	Quận Bắc Từ Liêm	245.280	139.140	384.420	245.280	139.140	384.420
8	Quận Nam Từ Liêm	729.060	92.400	821.460	134.348	62.879	197.228
9	Huyện Thanh Trì	350.220	47.220	397.440	26.592	21.811	48.402
10	Quận Tây Hồ	63.510	33.600	97.110	63.510	33.600	97.110
11	Quận Thanh Xuân	50.280	23.460	73.740	50.280	23.460	73.740
12	Quận Hà Đông	146.520	85.080	231.600	146.520	85.080	231.600
13	Huyện Sóc Sơn	740.700	362.220	1.102.920	40.302	30.413	70.715
14	Huyện Đông Anh	840.180	333.240	1.173.420	23.347	60.140	83.487
15	Huyện Gia Lâm	902.340	347.520	1.249.860	47.293	66.358	113.650
16	Quận Long Biên	144.180	76.020	220.200	123.282	76.020	199.302

TT	Hạng mục	Diện tích hành lang (m <sup>2</sup> )			Diện tích vĩnh viễn (m <sup>2</sup> )		
		2016-2020	2021-2025	Tổng	2016-2020	2021-2025	Tổng
17	Huyện Mê Linh	315.900	93.840	409.740	12.394	6.552	18.946
18	Thị Xã Sơn Tây	1.098.300	473.100	1.571.400	23.520	21.278	44.798
19	Huyện Ba Vì	554.400	24.060	578.460	2.680	1.163	3.843
20	Huyện Phúc Thọ	447.600	156.420	604.020	2.163	1.166	3.329
21	Huyện Đan Phượng	239.580	78.120	317.700	17.459	19.371	36.830
22	Huyện Hoài Đức	287.280	100.080	387.360	83.072	12.613	95.685
23	Huyện Thạch Thất	371.100	105.330	476.430	17.915	11.541	29.457
24	Huyện Quốc Oai	533.280	214.440	747.720	4.847	1.412	6.259
25	Huyện Chương Mỹ	3.213.600	2.106.000	5.319.600	108.680	135.080	243.760
26	Huyện Thanh Oai	281.220	564.600	845.820	1.777	3.277	5.054
27	Huyện Thường Tín	520.740	391.920	912.660	6.637	8.911	15.548
28	Huyện Phú Xuyên	1.968.000	1.600.500	3.568.500	33.396	68.579	101.975
29	HuyệnỨng Hò	669.300	481.500	1.150.800	10.102	7.067	17.168
30	Huyện Mỹ Đức	325.260	75.240	400.500	2.826	3.927	6.753
	<b>Toàn thành phố</b>	<b>15.303.834</b>	<b>8.135.994</b>	<b>23.439.828</b>	<b>1.494.225</b>	<b>1.031.782</b>	<b>2.526.007</b>